



HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (Present Continuous) - Công thức, dấu hiệu và bài tập giải chi tiết

Bài học hôm nay, chúng ta tìm hiểu về thì Hiện tại tiếp diễn cũng như cách sử dụng của thì này trong bài thi IELTS nhé. Đây là bài học đặc biệt về thì riêng dành cho IELTS nên các bạn hãy luyện tập ứng dụng thì trong IELTS cho phù hợp nha.

Định nghĩa thì hiện tại tiếp diễn là thì được dùng để diễn tả những sự việc/hành động xảy ra ngay lúc chúng ta nói hoặc xung quanh thời điểm nói, và hành động/sự việc đó vẫn chưa chấm dứt (còn tiếp tục diễn ra) trong thời điểm nói.

Công thức hiện tại tiếp diễn

1. Câu khẳng định

Công thức	S + am/ is/ are + Ving
	<ul style="list-style-type: none">I + am + VingHe/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + is + VingYou/ We/ They/ Danh từ số nhiều + are + Ving

- The cat is playing with some toys. (Con mèo đang chơi với mấy thứ đồ chơi.)

- Với các từ có tận cùng là “e”, khi chuyển sang dạng ing thì sẽ bỏ đuôi “e” và thêm “ing” luôn. (use – using; pose – posing; improve – improving; change – changing)
- Với các từ có tận cùng là “ee” khi chuyển sang dạng ing thì VẪN GIỮ NGUYÊN “ee” và thêm đuôi “ing”. (knee – kneeing)
- Động từ kết thúc bằng một phụ âm (trừ h, w, x, y), đi trước là một nguyên âm, ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm “ing. (stop – stopping; run – running, begin – beginning; prefer – preferring)
- Quy tắc gấp đôi phụ âm rồi mới thêm ing:

+, Nếu động từ có 1 âm tiết kết thúc bằng một phụ âm (trừ h, w, x, y), đi trước là một nguyên âm ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm “ing. (**stop – stopping; run – running**)

trường hợp kết thúc 2 nguyên âm + 1 phụ âm, thì thêm ing bình thường, không gấp đôi phụ âm.

+, *Với động từ có HAI âm tiết, tận cùng là MỘT PHỤ ÂM, trước là MỘT NGUYÊN ÂM, trọng âm rơi vào âm tiết thứ HAI → nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm “-ing”. Ví dụ: begin – beginning, prefer – preferring, permit – permitting.*

Nếu trọng âm nhấn vào vị trí âm không phải âm cuối thì không gấp đôi phụ âm: Listen - listening, Happen - happening, enter - entering...

+, Nếu phụ âm kết thúc là "l" thì thường người Anh sẽ gấp đôi l còn người Mỹ thì không.

Ví dụ: Travel : Anh - Anh là Travelling, Anh - Mỹ là Traveling, cả hai cách viết đều sử dụng được

***Be careful! I think they are lying.* (Cẩn thận đấy! Tôi nghĩ họ đang nói dối)**

Xem video chi tiết nha:

Unit 2: Thì HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (Present Continuous) - Công thức, dấu hiệu, bài tập có đáp



2. Câu phủ định

Công thức

S + am/are/is + not + Ving

Chú ý

is not = isn't

(Viết tắt)

are not = aren't

Ví dụ

- I am not cooking dinner. (Tôi đang không nấu bữa tối.)

- He is not (isn't) feeding his dogs. (Anh ấy đang không cho những chú chó cưng ăn.)

a. Câu nghi vấn sử dụng trợ động từ (Câu hỏi Yes/ No)

Công thức <p>Q: Am/ Is/ Are + S + Ving? A: Yes, S + am/is/are. No, S + am/is/are + not.</p>	<p>Q: Are you taking a photo of me? (Bạn đang chụp ảnh tôi phải không?) A: Yes, I am.</p>
---	--

b. Câu nghi vấn sử dụng từ hỏi bắt đầu bằng Wh-

Công thức <p>Wh- + am/ are/ is (not) + S + Ving?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - What are you doing? (Bạn đang làm gì vậy?)
Ví dụ <ul style="list-style-type: none"> - What is he studying right now? (Anh ta đang học gì vậy?) 	

Dấu hiệu nhận biết

Thì hiện tại tiếp diễn có các dấu hiệu nhận biết như sau:

Trạng từ chỉ thời gian	now (bây giờ) right now (ngay bây giờ) at the moment (ngay lúc này) at present (hiện tại) It's + aiờ cu thể + now
-------------------------------	---

Một số động từ	<p>Keep silent! (Hãy giữ im lặng!)</p> <p>Watch out! = Look out! (Coi chừng!)</p> <p>Ví dụ: <i>Watch out! The train is coming!</i> (Coi chừng! Đoàn tàu đang đến gần kia!)</p> <p><i>Listen! Someone is crying!</i> (Nghe này! Ai đó đang khóc.)</p>
-----------------------	--

Note:

Những từ KHÔNG chia ở thì hiện tại tiếp diễn:

1. want	7. contain	13. depend	19. hate
2. like	8. taste	14. seem	20. wish
3. love	9. suppose	15. know	21. mean
4. prefer	10. remember	16. belong	22. lack
5. need	11. realize	17. hope	23. appear
6. believe	12. understand	18. forget	24. sound

Dành tặng các bạn học IELTS nguồn 15 ebooks từ cơ bản đến nâng cao, do IELTS Fighter biên soạn, có đủ từ ngữ pháp, từ vựng đến 4 kỹ năng để ôn luyện hiệu quả hơn.

Bạn click qua đây đăng ký nhận nhé: <https://quatang.ielts-fighter.com/15sach>



Cách sử dụng

Hiện tại tiếp diễn

Điển tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.



1. Sử dụng bình thường

	Ví dụ	Phân tích ví dụ
Chức năng 1	We (ba người) lunch now. (Ba người có từ từ tín hiệu now)	

	C had	
Chức năng 2. Diễn tả một hành động hoặc sự việc nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói	I'm quite busy these days. I (do) my assignment. (<i>Dạo này tôi khá là bận. Tôi đang làm luận án.</i>) A am doing B do C will do	Việc làm luận án đang không thực sự diễn ra nhưng vẫn xảy ra xung quanh thời điểm nói → Chọn đáp án A
Chức năng 3. Diễn tả một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần, thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn	I bought the ticket yesterday. I (fly) to Japan tomorrow. (<i>Hôm qua tôi đã mua vé máy bay rồi. Ngày mai tôi sẽ bay đến Nhật Bản.</i>) A will fly B am flying C am going to fly	Việc bay đến Nhật đã được đặt vé, nghĩa là đã lên kế hoạch từ trước → Loại đáp án A Lịch trình bay đến Nhật là cố định, không thể thay đổi trừ khi có sự cố → Loại C → Đáp án là B
Chức năng 4. Diễn tả hành động thường xuyên lặp	He (always / come) late. (<i>Anh ta toàn đến muộn.</i>)	Phàn nàn về 1 thói quen xấu lặp đi lặp lại

2. Sử dụng trong bài thi IELTS

Thì Hiện tại tiếp diễn có thể được sử dụng để diễn tả sự thật về một ai đó (chủ yếu là nghề nghiệp) trong Speaking Part 1 và thậm chí cả Part 2, nếu bạn được yêu cầu miêu tả về một người bạn yêu mến/ ngưỡng mộ và bạn phải đưa ra thông tin cơ bản về nghề nghiệp của họ.

Ví dụ:

- Now I am studying very hard to achieve a Distinction (Speaking part 1)
- Currently I am working as a full-time teacher in Le Quy Don High School, Hanoi. (Speaking part 1)
- Well, currently my dad is working for an Agriculture and Rural Development Bank. (Speaking part 1/2 – Describe a person that you love/admire the most)

Nếu bạn chưa hiểu rõ đầy đủ về các thì trong tiếng Anh thì bạn cần xem ngay bài viết quan trọng và tổng hợp đầy đủ theo link này: [Các thì trong tiếng Anh với cách học hiệu quả, nhớ lâu](#) nhé!

Bài tập thì hiện tại tiếp diễn

Exercise 1. Tìm và sửa lỗi sai trong các câu sau đây.

1. I studied Political Science at the moment and I was planning to run for president after I hit 35.
2. Currently, I have been working as a full-time financial advisor in a prestigious bank in Hanoi. The pay was good and I loved my job so much.

5. The price of petrol rose dramatically in recent years, posing a possibility of an escalation of trade tensions.

Exercise 2. Hoàn thành các câu sau sử dụng từ cho trước (chia động từ nếu cần thiết).

<i>start</i>	<i>get</i>	<i>increase</i>	<i>change</i>	<i>rise</i>
--------------	------------	-----------------	---------------	-------------

1. The population of the world very fast.
2. The world Things never stay the same.
3. The situation is already bad and it worse.
4. The cost of living Every year things are more expensive.
5. The weather to improve. The rain has stopped, and the wind isn't as strong.

Exercise 3. Chia động từ cho các câu sau đây.

1. My tutor (see) me for a tutorial every Monday at 5 p.m.
2. My brother (not/study) very hard at the moment. I (not/think)
..... he'll pass his tests.
3. Young people (take) up traditional style hobbies such as knitting and walking in the countryside as of lately.
4. In my country, we (drive) on the left-hand side of the road.
5. My parents (travel) around the world this summer. and probably won't be

7. More people (play) sports on a regular basis nowadays.
8. I have never thought of studying abroad before. I (not/leave) Vietnam anytime soon.
9. Nowadays, people (use) the gym or a climbing wall as their way of sporting recreation.
10. The number of web users who shop online (increase) due to the convenience of the Internet.

Exercise 4. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.

1. Look! The car (go) so fast.
2. Listen! Someone (cry) in the next room.
- 3..... your brother (walk) a dog over there at present?
4. Now they (try) to pass the examination.
5. It's 7 o'clock, and my parents (cook) dinner in the kitchen.
6. Be quiet! You (talk) so loudly.
7. I (not stay) at home at the moment.
8. Now she (lie) to her mother about her bad marks.
9. At the present, they (travel) to Washington.

.....
2. Họ đang uống cà phê với đối tác.

.....
3. Nhìn kìa! Trời bắt đầu mưa!

.....
4. Họ đang mua một vài chiếc bánh ngọt cho bọn trẻ ở nhà.

.....
5. Em trai của bạn đang làm gì rồi?

.....
6. Họ đang đi đâu vậy?

.....
7. Có phải Peter đang đọc sách trong phòng không?

.....
8. Bạn nên mang theo một chiếc áo. Trời đang trở lạnh đấy!

.....

Exercise 6: Khoanh tròn đáp án đúng cho mỗi câu sau.

1. Andrew has just started evening classes. He German.
A. are learning B. is learning C. am learning D. learning

2. The workers a new house right now.
A. are building B. am building C. is building D. build

3. Tom two poems at the moment?
A. are writing B. are writeing C. is writeing D. is writing

4. The chief engineer all the workers of the plant now.
A. is instructing B. are instructing C. instructs D. instruct

5. He his pictures at the moment.
A. isn't paint B. isn't painting C. aren't painting D. don't painting

6. We the herbs in the garden at present.
A. don't plant B. doesn't plant C. isn't planting D. aren't planting

7. They the artificial flowers of silk now?

9. Look! The man the children to the cinema.

- A. is takeing B. are taking C. is taking D. are takeing

10. Listen! The teacher.....a new lesson to us.

- A. is explaining B. are explaining C. explain D. explains

11. They tomorrow.

- A. are coming B. is coming C. coming D. comes

Exercise 7: Mỗi câu sau chứa một lỗi sai. Tìm và sửa chúng.

1. Are you do homework right now?

.....

2. The children play football in the back yard at the moment.

.....

3. What does your elder sister doing?

.....

4. Look! Those people are fight with each other.

.....

Exercise 1.

- | | |
|---|---|
| 1. studied → am studying; was planning → am planning | 4. called → am calling; have celebrated → are celebrating |
| 2. have been working → am working; was → is; loved - love | 5. rose → is rising |
| 3. learnt → am learning; is forcing → forces | |

Exercise 2.

- | | |
|------------------|----------------|
| 1. is increasing | 4. is rising |
| 2. is changing | 5. is starting |
| 3. is getting | |

Exercise 3.

- | | |
|--------------------------------|-------------------|
| 1. is seeing | 6. is falling |
| 2. isn't studying; don't think | 7. are playing |
| 3. are taking | 8. am not leaving |
| 4. drive | 9. are using/ use |
| 5. are travelling | 10. is increasing |

Exercise 4.

4. are trying

5. are cooking

9. are travelling

10. isn't working

Exercise 5: Dịch những câu sau sang tiếng Anh có sử dụng thì hiện tại tiếp diễn.

1. My parents are enjoying their summer vacation in Miami.
2. They are drinking coffee with their partners.
3. Look! It is raining!
4. They are buying some cakes for the kids at home.
5. What is your little brother doing?
6. Where are they going?
7. Is Peter reading books in his room?
8. You should bring along a coat. It is getting cold!
9. Lisa is eating in the canteen with her best friend.
10. My father is repairing my bike.

Exercise 6: Khoanh tròn đáp án đúng cho mỗi câu sau.

1. B (Andrew)

2. A (The workers)

6. D

7. B

8. A

9. C

10. A

11. A

Exercise 7: Mỗi câu sau chứa một lỗi sai. Tìm và sửa chúng.

1. do => doing

2. play => are playing

3. does => is

4. fight => fighting

5. tries => trying



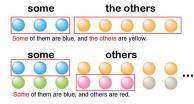
Trên đây là bài học về thì hiện tại tiếp diễn với công thức và cách sử dụng chi tiết trong bài thi IELTS. Các bạn nhớ làm bài tập đầy đủ để giữ được nhiều kiến thức, tránh quên nhé. Bên cạnh đó, nếu còn thắc mắc gì, hãy cmt ngay để được giải đáp nhanh nhất!

Các bạn bắt đầu với bài học theo 2 thì hiện tại nữa:

- [Thì Hiện tại đơn và cấu trúc, cách dùng, bài tập](#)
- [Thì hiện tại hoàn thành và bài tập có đáp án](#)

Bình luận

Có thể bạn quan tâm



Phân biệt Another, Other, Others, The other và The others dễ nhất

Chứng chỉ CEFR khung chuẩn châu Âu là gì? Bằng tiếng Anh A1, A2, B1, B2, C1,C2 chi tiết

Các hành tinh trong Hệ Mặt Trời bằng tiếng Anh

LỘ TRÌNH TỰ HỌC 5.0 IELTS

LỘ TRÌNH TỰ HỌC 6.0 IELTS

LỘ TRÌNH TỰ HỌC 7.0 IELTS

Liên kết nhanh

- › Khóa học IELTS cam kết đầu ra
- › Lịch khai giảng lớp IELTS

- › Học viên điểm cao xuất sắc
- › Thang điểm IELTS
- › Tài liệu IELTS mới nhất



IELTS Fighter Instagram

 IELTS Fighter Channel

 IELTS Fighter Channel

 Fanpage IELTS Fighter

 Group IELTS Fighter

Liên lạc trực tiếp

 Gọi điện: **0903411666**



ĐĂNG KÝ NHẬN BẢN TIN

Đăng ký email để nhận bản tin IELTS mới nhất của chúng tôi.

Xin cảm ơn!

Về IELTS Fighter

IELTS Fighter - trung tâm luyện thi IELTS số 1 Việt Nam. Với sứ mệnh Tiên phong Phổ cập IELTS cho người Việt, IELTS Fighter nỗ lực mỗi ngày để cùng các bạn học IELTS dàng hơn, chinh phục được đỉnh cao IELTS, phục vụ các mục tiêu phía trước.

- Đối tác Bạch kim của IDP Việt Nam
- Đối tác uy tín lâu năm của VnExpress, Viettel, Panasonic...



Thông tin liên hệ

IELTS Fighter - Trung tâm luyện thi IELTS số 1 Việt Nam

Hotline: 0903411666

Email hỗ trợ học tập: chienbinh@ielts-fighter.com

Email gửi góp ý, khiếu nại: dvkh@imap.edu.vn

Đăng ký nhận bản tin

--- Nhập địa chỉ email ---

Đăng ký

Hệ thống 60 cơ sở trải dài khắp 3 miền:

TP.Hồ Chí Minh



Bắc Ninh



Quảng Ninh



Vũng Tàu



Đồng Nai

Nghệ An

Thanh Hóa

Hà Tĩnh

Thừa Thiên Huế

Đà Nẵng

Lớp online

Xem toàn bộ hệ thống cơ sở

© 2021. Trực thuộc công ty cổ phần giáo dục và đào tạo IMAP Việt Nam



Trang chủ



Học online



Lịch khai giảng



Học liệu



Test Online